TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH VĨNH LONG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 157/2019/DSPT
Ngày: 17/09/2019
V/v: "Tranh chấp hợp đồng góp hụi "

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG

-Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Ngọc Dung .
Các Thẩm phán: Ông Đặng Văn Lộc
Ông Nguyễn Văn Trường

-***Thư ký phiên tòa***: Bà Bùi Thị Hồng Sương -Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long.

-***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long tham gia phiên tòa***: Ông Nguyễn Văn Bé Tư - Kiểm sát viên .

Ngày 17 tháng 09 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 106/2019/TLPT–DS ngày 07/08/2019 về việc "Tranh chấp hợp đồng góp hụi ".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 15/2019/DS-ST ngày 12 tháng 6 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Vĩnh Long bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 161/2019/QĐPT-DS, ngày 13 tháng 08 năm 2019, giữa các đương sự:

-*Nguyên đơn:* Bà Lê Kim Th, sinh năm 1963 (có đơn xin vắng mặt ngày 26/8/2019); Địa chỉ: khu 3, thị trấn T, huyện T, tỉnh Vĩnh Long.

-*Bị đơn:* Bà Lê Thị S, sinh năm 1960 (có mặt);

-*Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:*

Ông Nguyễn Văn R, sinh năm: 1960 (có mặt);

Cùng địa chỉ: ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Vĩnh Long.

Người làm chứng:

1. Bà Huỳnh Thị Ch (vắng).
2. Bà Nguyễn Thị Mai A (vắng).
3. Bà Nguyễn Xuân L, sinh năm 1982 (vắng).
4. Bà Nguyễn Thị K, sinh năm 1982 (vắng).
5. Bà Nguyễn Xuân T, sinh năm 1974 (vắng).
6. Ông Lê Văn Th, sinh năm 1969 (vắng).

7. Bà Nguyễn Kim L, sinh năm 1984 (vắng).

8. Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1959 (vắng).

9. Ông Nguyễn Thành L, sinh năm 1975 (vắng).

Cùng địa chỉ: ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Vĩnh Long.

- *Người kháng cáo*: Bà Lê Thị S là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Trong đơn khởi kiện ngày 23 tháng 7 năm 2017 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Lê Kim Th trình bày*:

Vào ngày 15/4/2008 âm lịch bị đơn Lê Thị S có tham gia dây hụi do bà Th làm đầu thảo, loại hụi 5.000.000đồng, một năm khui một lần, gồm có 11 phần hụi , bà S tham gia một phần. Bà S hốt hụi vào kỳ khui hụi thứ 8 ngày 15/4/2015, bỏ thăm 3.500.000đ, hụi viên đóng 1.500.000đ, số tiền hốt hụi: 07 phần chết x 5.000.000đ + 03 phần sống x 1.500.000đ = 39.500.000đ, trừ huê hồng 2.000.000đ nên nhận 37.500.00đ, khi giao tiền hụi bà S có ký tên nhận tiền hụi. Bà S đóng lại được hai lần hụi chết còn nợ lại một lần hụi chết nên bà Th phải chàng hụi thay cho bà S là 5.000.000đ, dây hụi này đã mãn. Nay bà Th yêu cầu bà Sáu trả tiền chàng hụi là 5.000.000đ và lãi suất 125.000đ, tổng cộng là 5.125.000đ.

- *Tại bản tự khai ngày 28 tháng 8 năm 2018 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa bị đơn bà Lê Thị S trình bày*:

Bà Sáu có tham gia hụi do bà Th làm đầu thảo và thống nhất như lời trình bày của bà Th về loại hụi, thời gian mở hụi là ngày 15/4/2008 âm lịch, bà S tham gia một phần hụi, hốt hụi lần khui hụi thứ 7 được số tiền là 34.500.000đ, sau khi trừ huê hồng chỉ nhận 32.500.000đ. Khi tham gia hụi bà Th có đưa danh sách hụi trong đó chỉ có 10 người tham gia, bà S đã đóng hụi chết đầy đủ nên bà S không đồng ý trả nợ theo yêu cầu bà Th.

- *Tại biên bản lấy lời khai ngày 12/4/2019 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn R trình bày:* Ông R là chồng của bà Lê Thị S. Việc bà S có tham gia dây hụi do bà Th làm chủ hụi khui ngày 15/4/2008 lúc đầu chỉ có 10 người tham gia, dây hụi này do bà S trực tiếp giao dịch với bà Th. Bà S kêu hụi 3.500.000đ hốt lần thứ 7 với số tiền là 34.500.000đ, sau khi trừ huê hồng chỉ nhận được 32.500.000đ. Bà Th có giao tiền hụi cho ông R ký nhận tiền và nhìn vào sổ thấy ghi số tiền 32.500.000đ. Chữ ký trên tờ giao kèo ngày 15/4/2008 là chữ ký của ông. Còn chữ ký trên danh sách tham gia hùn vốn không phải là chữ ký của ông. Ông R

không yêu cầu giám định chữ ký. Nay bà Th yêu cầu bà Sáu trả 5.000.000đ là không đúng vì sau khi hốt hụi đã đóng hụi chết đầy đủ cho bà Th.

- *Những người làm chứng* vắng mặt nhưng có văn bản trình bày là có tham gia dây hụi do bà Th làm đầu thảo như lời trình bày của nguyên đơn về ngày mở hụi, dây hụi có 11 phần hụi.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số:15/2019/DS-ST ngày 12 tháng 6 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Vĩnh Long đã quyết định:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26 và điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 2 Điều 228, khoản 2 Điều 229 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015;

Áp dụng Điều 471 của Bộ luật dân sự 2015; Điều 27; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Điều 28, 30 Nghị định 144/2006/NĐ-CP ngày 27/11/2006 của Chính Phủ.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn Lê Kim Th. Buộc bà Lê Thị S có nghĩa vụ trả bà Lê Kim Th tiền hụi và lãi suất là 5.125.000đ (năm triệu một trăm hai mươi lăm ngàn đồng)

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về lãi suất chậm thi hành án, án phí, quyền kháng cáo và nghĩa vụ thi hành án nhưng không bị kháng cáo, kháng nghị.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 21/06/2019 bị đơn bà S kháng cáo bản án sơ thẩm với nội dung: Yêu cầu Tòa án phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu của bà Th yêu cầu bà S trả 5.000.000đ .

Tại phiên tòa phúc thẩm,

- Người kháng cáo bà S giữ nguyên yêu cầu kháng cáo không đồng ý trả cho bà Th số tiền hụi 5.000.000đ.

- Nguyên đơn bà Th vắng mặt có đơn đề nghị xét xử vắng mặt và có ý kiến đề nghị tòa án xét xử theo qui định của pháp luật.

Quan điểm của kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long như sau :

-Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật của những người tiến hành tố tụng và những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm là phù hợp pháp luật.

-Về nội dung: Xét kháng cáo của bà Lê Thị S là không có cơ sở để chấp nhận. Đề nghị hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự

năm 2015; Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Lê Thị S. Giữ nguyên bản án sơ thẩm số 15/2019/DSST ngày 12/6/2019 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Vĩnh Long. Bà S phải chịu án phí phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của người tham gia tố tụng và phát biểu của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Ngày 21/06/2019 Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Vĩnh Long nhận đơn kháng cáo của bà S còn trong hạn luật định nên là kháng cáo hợp lệ. Do vậy vụ án được xem xét theo trình tự phúc thẩm qui định tại Điều 293 Bộ luật tố tụng dân sự. Bà Th có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, theo qui định tại khoản 2 Điều 296 của Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bà Th.

[2] Về nội dung: Ngày 15/4/2008 âl bà Lê Kim Th có làm đầu thảo dây hụi tiền 5.000.000 đ, một năm khui một lần, có 11 phần hụi , bà Lê Thị S tham gia một phần, ở kỳ khui hụi thứ 8 ngày 15/4/2015 bà Lê Thị S bỏ thăm hốt hụi số tiền 39.500.000đ, trừ huê hồng 2.000.000đ nên nhận tiền hụi là 37.500.000đ và có ký tên nhận tiền hụi. Bà Lê Thị S trình bày hốt hụi ở kỳ khui hụi thứ 7 bỏ thăm 3.500.000đ nhận tiền hụi 6 phần hụi chết là 30.000.000đ cộng với 3 phần hụi sống 4.500.000đ, tổng cộng bằng 34.500.000đ, trừ huê hồng 2.000.000đ, chỉ nhận được 32.500.000đ là không phù hợp với danh sách các hụi viên ký nhận tiền lập ngày 15/4/2008 thể hiện bà S hốt hụi vào ngày 15/4/2015, số tiền ký nhận 37.500.000đ. Mặt khác, những người làm chứng là thành viên tham gia chơi hụi đã xác nhận dây hụi có 11 phần hụi, bà Sáu tham gia một phần hụi.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà S không cung cấp được chứng cứ khác chứng minh dây hụi ngày 15/4/2018 chỉ có 10 phần hụi, nên có căn cứ xác định dây hụi này có 11 phần hụi, bà S tham gia 1 phần hụi và hốt hụi kỳ khui hụi thứ 8, còn nợ lại bà Th ba kỳ hụi chết, đã đóng được hai kỳ hụi chết, bà Th là chủ thảo đã chàng hụi thay bà S một kỳ hụi chết nên bà S phải có trách nhiệm trả bà Th tiền chàng hụi 5.000.000đ là phù hợp pháp luật. Hội đồng xét xử thống nhất không chấp nhận kháng cáo của bà S, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[7] Về án phí: Do giữ nguyên bản án sơ thẩm nên bà S phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý

và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

[4] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm về lãi suất chậm thi hành án, về án phí sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử không giải quyết, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ Luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Lê Thị S

- Giữ nguyên bản án sơ thẩm số 15/2019/DS-ST ngày 12 tháng 06 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Vĩnh Long.

Căn cứ khoản 3 Điều 26 và điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 2 Điều 228, khoản 2 Điều 229 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

Áp dụng Điều 471 của Bộ luật dân sự 2015; Điều 27; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Điều 28, 30 Nghị định 144/2006/NĐ-CP ngày 27/11/2006 của Chính Phủ.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn bà Lê Kim Th. Buộc bà Lê Thị S có nghĩa vụ trả bà Lê Kim Th tiền hụi và tiền lãi là 5.125.000đ (năm triệu một trăm hai mươi lăm ngàn đồng).

2.Về án phí phúc thẩm : Áp dụng khoản 1 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Buộc Bà Lê Thị S phải nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí phúc thẩm, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0015468 ngày 01/07/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Vĩnh Long.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm về lãi suất chậm thi hành án, về án phí sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử không giải quyết, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện

thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

5.Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- TANDTối Cao;
- VKSNDTỉnh Vĩnh Long;
- Tổ Nghiệp Vụ ;
- TAND huyện T;
- Chi cục THADS huyện T;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã Ký)

Trần Thị Ngọc Dung

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

Thành Viên Hội Đồng Xét Xử **Thẩm Phán – Chủ Tọa Phiên Tòa**

Sơn Nữ Phà Ca **Đặng Văn Lộc** **Trần Thị Ngọc Dung**

TÒA ÁN NHÂN DÂN NAM
HUYỆN TRÀ ÔN
TỈNH VĨNH LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT

Độc lập – Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 42 /2018/DS-ST
Ngày: 27-9-2018
"Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRÀ ÔN, TỈNH VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Hoàng Phú

Các Hội thẩm nhân dân: 1/ Ông Thạch Thế Hiền

2/ Bà Võ Ngọc Ba

- Thư ký phiên tòa: Ông Đặng Hoàng Minh là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Cẩm Tú – Kiểm sát viên.

Trong ngày 27 tháng 9 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trà Ôn xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 29/2018/TLST-DS ngày 08 tháng 3 năm 2018 về "*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 52/2018/QĐXXST-DS ngày 21 tháng 8 năm 2018 và Quyết định

hoãn phiên tòa số 43/2018/QĐST-DS ngày 07 tháng 9 năm 2018, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh **Nguyễn Phước Thịnh,** sinh năm 1982.

Địa chỉ: ấp Tường Thịnh, xã Thới Hòa, huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn là ông **Phan Hữu Hùng,** sinh năm 1953. Địa chỉ: ấp Nhơn Ngãi, xã Nhơn Bình, huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long.

2. Bị đơn: Anh **Đặng Minh Nguyễn**, sinh năm 1972.

Địa chỉ: ấp Tường Nghĩa, xã Thới Hòa, huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long.

3. Người làm chứng:

3.1 Trần Văn Tiến, sinh năm 1975

Địa chỉ: ấp Tường Tín, xã Thới Hòa, huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long.

3.2 Dương Văn Tâm, sinh năm 1990

Địa chỉ: ấp Tường Hưng, xã Thới Hòa, huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 07 tháng 02 năm 2018 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn anh Nguyễn Phước Thịnh trình bày: Nguyên vào ngày 01 tháng 01 năm 2015 anh Đặng Minh Nguyễn có vay của anh số tiền 610.000.000đ, việc vay không làm giấy tờ gì và thỏa thuận khi nào bán cam xong sẻ trả cho anh, tuy nhiên sao khi vay đến hạn trả nợ anh Nguyễn không trả. Nay anh yêu cầu anh Nguyễn trả số tiền 610.000.000 đồng vốn ngoài ra anh không yêu cầu gì khác.

Sau khi thụ lý đơn khởi kiện của anh Thịnh, Tòa án đã ra thông báo về việc thụ lý vụ án, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, giấy triệu tập đã tống đạt hợp lệ đến bị đơn anh Đặng Minh Nguyễn, nhưng phía bị đơn không trả lời ý kiến bằng văn bản về nội dung nguyên đơn yêu cầu và không đến tham dự phiên họp, phiên hòa giải, vắng mặt không lý do. Tòa án tiếp tục tống đạt quyết định đưa vụ án ra xét xử, giấy triệu

tập cho bị đơn anh Đặng Minh Nguyễn để tham gia phiên tòa sơ thẩm nhưng bị đơn vẫn vắng mặt không lý do.

Tại phiên tòa, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn anh Nguyễn vắng mặt lần thứ hai không có lý do và cũng không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan nên Hội đồng xét xử quyết định áp dụng điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bị đơn anh Đặng Minh Nguyễn.

Vị đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Tòa án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án: Tòa án thực hiện đúng theo quy định pháp luật.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị áp dụng khoản 4 Điều 91, Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 463 không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Nguyễn Phước Thịnh về việc yêu cầu bị đơn Đặng Minh Nguyễn trả số nợ vốn 610.000.000đ

Về án phí dân sự sơ thẩm buộc anh Nguyễn Phước Thịnh nộp 28.400.000đ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

[1.1]. Về quyền yêu cầu của đương sự: Nguyên đơn có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết vụ việc dân sự theo quy định tại khoản 1 Điều 5 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.2]. Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Trường hợp này là vụ án tranh chấp về quyền sở hữu đối với tài sản thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Trà Ôn theo quy định tại khoản 2 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.3]. Bị đơn anh Đặng Minh Nguyễn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng bị đơn vắng mặt không lý do, nên cần áp dụng điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án tiến hành xét xử vụ án theo luật định.

[2]. Về nội dung:

[2.1]. Anh Nguyễn Phước Thịnh cho rằng vào ngày 01/01/2015 anh có cho anh Nguyễn vay số tiền 610.000.000đ, tuy nhiên ngoài lời trình bày ra anh không cung cấp chứng cứ nào cho Tòa án về việc anh Nguyễn có vay tiền từ anh. Nên Hội đồng xét xử xác định sự việc này không xảy ra.

Xét yêu cầu của anh Nguyễn Phước Thịnh yêu cầu anh Đặng Minh Nguyễn có nghĩa vụ trả anh số tiền nợ 610.000.000đ là không có cơ sở chấp nhận. Bởi lẻ ngoài lời trình bày ra anh Thịnh không cung cấp được chứng cứ nào có liên quan đến việc anh Nguyễn có vay tiền từ anh, mặt khác trong quá trình giải quyết vụ án anh Thịnh cung cấp lời trình bày của những người làm chứng, tuy nhiên lời trình bày của những người làm cũng xác định không trực tiếp nghe và thấy anh Thịnh cho anh Nguyễn vay tiền, mà chỉ nghe anh Thịnh nói lại. Nên những lời trình bày này không được xem là chứng cứ để buộc anh Nguyễn có nghĩa vụ trả số tiền như anh Thịnh yêu cầu 610.000.000đ là phù hợp Điều 463 của Bộ luật dân sự năm 2015.

[2.2] Xét việc vắng mặt của anh Nguyễn trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa: Sau khi thụ lý vụ án Tòa án đã tống đạt các thông báo hợp lệ cho anh Nhã về yêu cầu khởi kiện của anh Thịnh, tuy nhiên anh Nguyễn không có ý kiến trình bày bằng văn bản gửi cho Tòa án, anh Nguyễn cũng không đến Tòa án tham gia phiên họp và phiên hòa giải do Tòa án tiến hành và anh cũng không đến tham gia phiên Tòa từ đó cho thấy anh Nguyễn cố tình không chấp hành các quy định của pháp luật. Việc anh Nguyễn không đến tham gia các phiên họp và phiên hòa giải cũng như phiên Tòa mặc dù anh đã biết được anh Thịnh khởi kiện anh, lẻ ra anh phải chịu hậu quả pháp lý về việc không trình bày ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của anh Thịnh. Tuy nhiên để giải quyết vụ án được chính xác và phù hợp với các quy định của pháp luật thì việc vắng mặt của anh Nguyễn không thể buộc anh có nghĩa vụ trả anh Thịnh 610.000.000đ, vì trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa anh Thịnh không có chứng cứ nào vững chắc cho yêu cầu khởi kiện của mình.

[2.3] Xét lời trình bày của những người làm chứng anh Tâm và anh Tiến là chỉ thấy anh Thịnh đưa tiền cho anh Nguyễn, địa điểm giao tiền là ở quán cà phê các anh cũng không xác định được anh Thịnh giao cho anh Nguyễn bao nhiêu tiền, mặt khác tại thời điểm đó các anh cũng không ngồi chung bàn cũng anh Thịnh và anh Nguyễn, các anh chỉ nghe anh Thịnh nói lại là anh Thịnh có cho anh Nguyễn

vay tiền vào thời gian sau đó. Từ những lời trình bày trên không được Hội đồng xét xử xem đây là chứng cứ vững chắc và đủ thuyết phục để buộc anh Nguyễn có nghĩa vụ trả anh Thịnh số tiền 610.000.000đ.

[2.4] Xét đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử xem xét áp dụng điều 463 của Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 4 Điều 91, Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 3 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Phước Thịnh về việc yêu cầu anh Đặng Minh Nguyễn có nghĩa vụ trả anh số tiền còn nợ 610.000.000đ, về án phí dân sự sơ thẩm buộc anh Thịnh nộp 28.400.000đ là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ như những nhận định trên.

[2.5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Áp dụng Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 3 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Buộc anh Nguyễn Phước Thịnh nộp 28.400.000đ *(Hai mươi tám triệu bốn trăm ngàn đồng).*

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 2 Điều 227, khoản 1; khoản 3 Điều 228, khoản 2 Điều 244, khoản 4 Điều 91, Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 463 Bộ luật dân sự; khoản 3 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Phước Thịnh về việc yêu cầu anh Đặng Minh Nguyễn có nghĩa vụ trả cho anh số tiền vay 610.000.000đ (Sáu trăm mười triệu đồng).

Án phí dân sự sơ thẩm: Buộc anh Nguyễn Phước Thịnh phải nộp 28.400.000 đồng *(Hai mươi tám triệu bốn trăm ngàn đồng),* nhưng được khấu trừ vào 14.200.000 đồng tiền nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0014449 ngày 08 tháng 3 năm 2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trà Ôn, còn lại 14.200.000 đồng *(Mười bốn triệu hai trăm ngàn đồng)* buộc anh Thịnh nộp tiếp.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA

Nơi nhận:
PHIÊN TÒA
- TAND tỉnh Vĩnh Long;
- VKSND huyện Trà Ôn;
- THADS huyện Trà Ôn;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.